

Công ty Cổ phần Đại lý Vận tải SAFI
39 Đoàn Như Hải, Quận 4, TPHCM

Mẫu số B02a - DN
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý : 04/2008

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	QUÝ 04		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	33,315,014,546	27,284,712,805	121,276,524,427	98,399,708,742
Trong đó: Doanh thu hàng XK	02		-	-	-	-
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	03		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		33,315,014,546	27,284,712,805	121,276,524,427	98,399,708,742
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	18,896,684,157	15,176,828,061	71,607,587,362	58,585,733,272
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14,418,330,389	12,107,884,744	49,668,937,065	39,813,975,470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,557,151,019	711,908,863	7,035,890,839	2,118,030,376
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	759,199,766	1,441,689,902	5,037,322,087	1,822,974,132
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		200,000,000	-	2,055,833,334	-
8. Chi phí hàng bán	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,245,755,002	7,771,721,737	33,072,578,849	23,157,623,605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		4,970,526,640	3,606,381,968	18,594,926,968	16,951,408,109
11. Thu nhập khác	31		-	-	13,469,613	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-	-	13,469,613	-
14. Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	50		5,354,566,898	4,645,430,484	20,193,814,120	12,955,564,150
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	60		10,325,093,538	8,251,812,452	38,802,210,701	29,906,972,259
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.30	884,859,898	708,136,705	3,410,034,682	3,292,645,584
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (700=60-61-62)	70		9,440,233,640	7,543,675,747	35,392,176,019	26,614,326,675
Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		631,385,609	751,367,365	2,688,961,282	3,144,143,901
Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		8,808,848,031	6,792,308,383	32,703,214,738	23,470,182,774
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	80					

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 Năm 2009
Tổng Giám đốc

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

(Dạng tóm tắt)

Quý : 04/2008

Đơn vị tính : Đồng

STT	Chỉ tiêu	Quý 04/08	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,315,014,546	121,276,524,427
2	Các khoản giảm trừ doanh thu		-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	33,315,014,546	121,276,524,427
4	Giá vốn hàng bán	18,896,684,157	71,607,587,362
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	14,418,330,389	49,668,937,065
6	Doanh thu hoạt động tài chính	1,557,151,019	7,035,890,839
7	Chi phí tài chính	759,199,766	5,037,322,087
8	Chi phí bán hàng		-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,245,755,002	33,072,578,849
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4,970,526,640	18,594,926,968
11	Thu nhập khác	-	13,469,613
12	Chi phí khác		-
13	Lợi nhuận khác	-	13,469,613
14	14. Lợi nhuận lãi (lỗ) trong liên doanh, liên kết	5,354,566,898	20,193,814,120
15	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,325,093,538	38,802,210,701
16	Thuế thu nhập doanh nghiệp	884,859,898	3,410,034,682
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9,440,233,640	35,392,176,019
	Lợi ích của cổ đông thiểu số	631,385,609	2,688,961,282
	Lợi ích sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	8,808,848,031	32,703,214,737
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-
19	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu		

Kế toán trưởng

TP.HCM, ngày 23 tháng 01 Năm 2009
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT TÓM TẮT

Quý : 04/2008

Đơn vị tính : Đồng			
STT	Nội dung	Số cuối quý	Số đầu năm
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	134,157,724,248	156,557,353,114
	Tiền và các khoản tương đương tiền	104,928,252,525	116,664,802,453
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-
	Các khoản phải thu ngắn hạn	18,967,293,790	31,092,342,621
	Hàng tồn kho	-	-
	Tài sản ngắn hạn khác	10,262,177,933	8,800,208,040
II	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	150,664,628,514	115,289,819,551
	Các khoản phải thu dài hạn	4,206,123,419	244,705,000
	Tài sản cố định	102,641,897,851	88,146,831,137
	Tài sản cố định hữu hình	85,629,436,125	78,896,012,833
	Tài sản cố định thuê tài chính	-	-
	Tài sản cố định vô hình	-	-
	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	17,012,461,726	9,250,818,304
3	Bất động sản đầu tư	-	-
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	43,816,607,244	26,898,283,414
5	Tài sản dài hạn khác	-	-
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	284,822,352,762	271,847,172,665
IV	NỢ PHẢI TRẢ	145,185,423,041	208,377,869,554
1	Nợ ngắn hạn	145,001,033,817	178,245,397,381
2	Nợ dài hạn	184,389,224	30,132,472,173
V	VỐN CHỦ SỞ HỮU	132,144,150,539	56,071,192,261
1	Vốn chủ sở hữu	131,386,884,310	55,476,906,488
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	27,633,278,054	11,385,008,054
	Thặng dư vốn cổ phần	33,636,112,600	-
	Cổ phiếu quỹ	-	-
	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
	Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	-
	Các quỹ	11,929,515,850	10,965,724,795
	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	58,187,977,806	33,126,173,639
	Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	757,266,229	594,285,773
	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	757,266,229	594,285,773
	Nguồn kinh phí	-	-
	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	-	-
VI	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	7,492,779,182	7,398,110,850
VII	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	284,822,352,762	271,847,172,665

Kế toán trưởng

Ngày 23 tháng 01 Năm 2009

Tổng Giám đốc